

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19-4-2021

“V/v tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kiều Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tiền

Bà Phạm Thị Nhâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mộng Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLST–HNGĐ ngày 25 tháng 1 năm 2021, về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Dương Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp Hiệp Đ, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Chị Đặng Thị B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp Hiệp Đ, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh T và chị B vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Anh Dương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh và Chị Đặng Thị B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang và được Ủy ban nhân dân thị trấn M cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

09/02/2012. Trong thời gian chung sống với nhau cũng thường xuyên bất đồng quan điểm, phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được, anh và chị B đã ly thân nhiều năm từ năm 2015 đến nay, mỗi người có một cuộc sống riêng. Nay anh không còn tình cảm với chị B, cuộc sống hôn nhân không đạt được, nên anh yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định trong thời gian chung sống anh và chị B có một con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006, em N hiện do chị B trực tiếp nuôi dưỡng, khi ly hôn anh đồng ý để chị yêu B tiếp tục chăm sóc và giáo dục em N, Anh T không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định anh và chị B không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Chị Đặng Thị B trình bày tại bản tự khai như sau:

Về hôn nhân: Chị và Anh T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/02/2012. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện nay chị và anh đã ly thân một khoảng thời gian rất lâu từ năm 2015 đến nay, đời sống hôn nhân không đạt được nên chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Chị Đặng Thị B xác định chị và Anh T có 01 con chung tên là Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006, em N hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng; khi ly hôn chị yêu tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc em Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006, không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và Anh T không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B; giao em Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, Anh T và chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Dương Văn T yêu cầu ly hôn với Chị Đặng Thị B, Chị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Ấp Hiệp Đ, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Anh T và chị B.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Anh Dương Văn T yêu cầu ly hôn với Chị Đặng Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T và chị B xác định anh, chị tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/02/2012 nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh T và chị B trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, do cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm với nhau, anh và chị đã ly thân từ năm 2015 đến nay, trong quá trình sống ly thân anh và chị cũng không hàn gắn tình cảm nên Anh T yêu cầu ly hôn thì chị B cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B.

[4] Về con chung: Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B thống nhất xác định anh, chị có 01 con chung tên Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006, em Nhiện do chị B trực tiếp nuôi dưỡng; Anh T và Chị B thống nhất giao con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao em

Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006, cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, Anh T và Chị B không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B xác định anh và chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Anh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 55, khoản 1 Điều 81, Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B.

2. Về con chung: Giáo em Dương Trọng N, sinh ngày 06/11/2006 cho Chị Đặng Thị B tiếp tục nuôi dưỡng, Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Anh Dương Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng Anh Dương Văn T phải chịu. Anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011529 ngày 25/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, Anh Dương Văn T và Chị Đặng Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Kiều Diễm